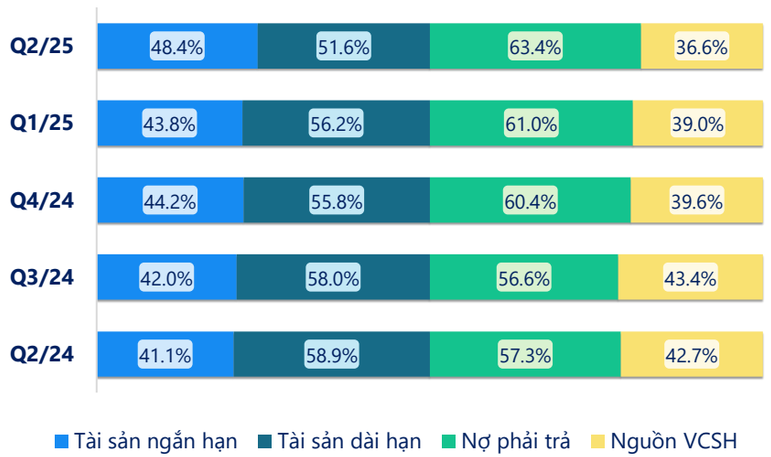
FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	12,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	17,332
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,716
SL cổ phiếu LH	1,068,285,581
KLGD BQ 20 phiên (CP)	5,005,130
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	13,781
P/E	98.0
EPS	132

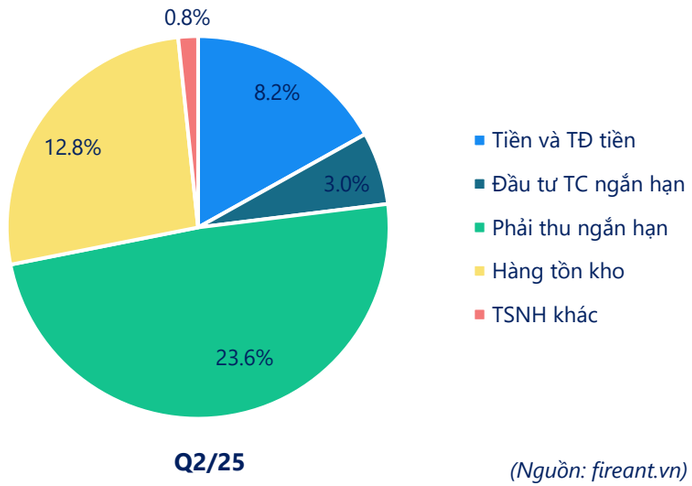
	YTD	1T	3T	6T
HUT	-15.7%	0.2%	-10.0%	-17.8%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



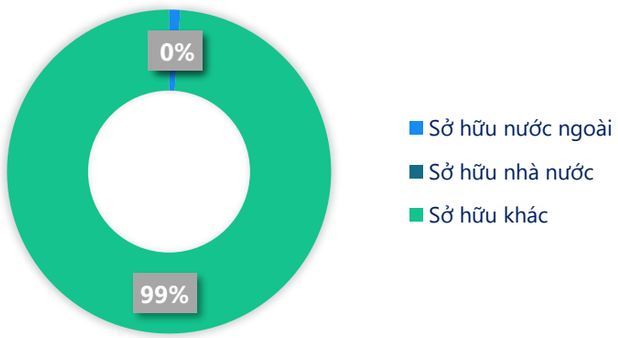
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



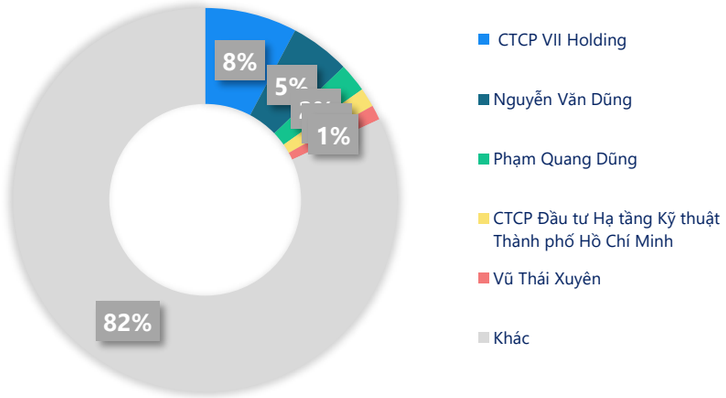
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



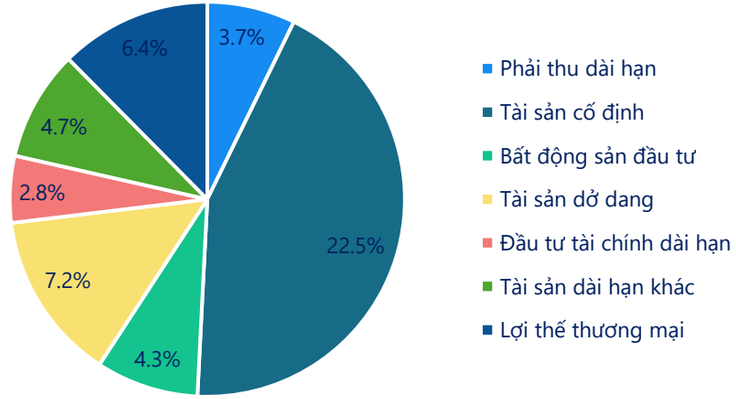
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

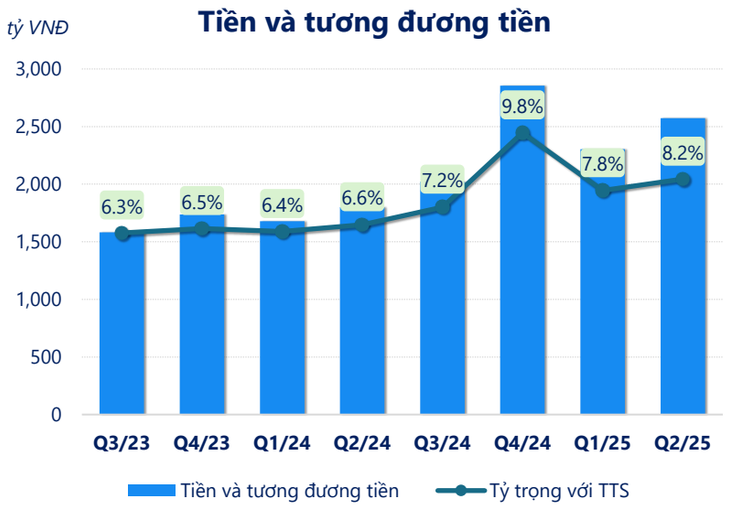


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

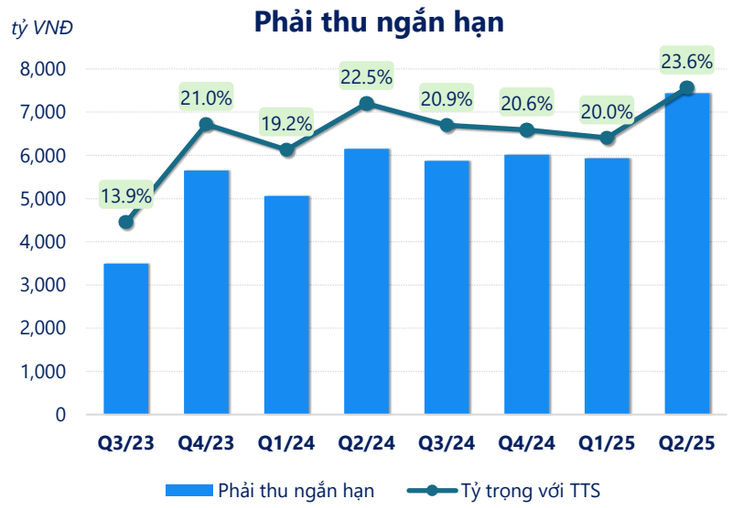
CTCP Tasco (HNX: HUT)

Tiền và tương đương tiền



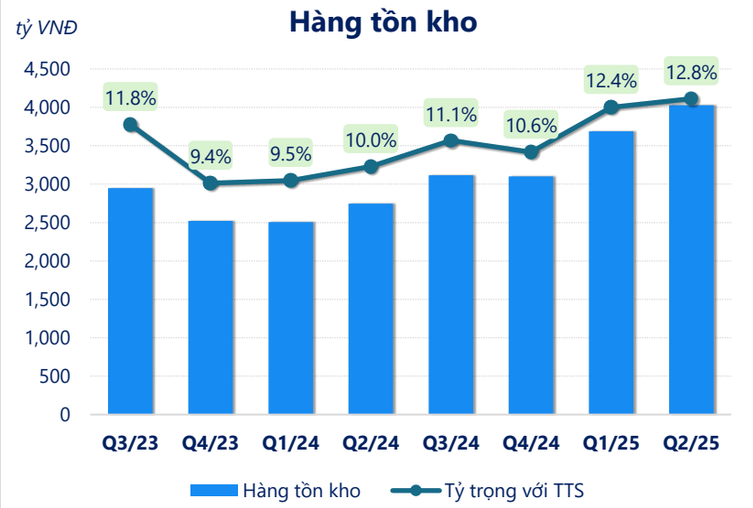
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



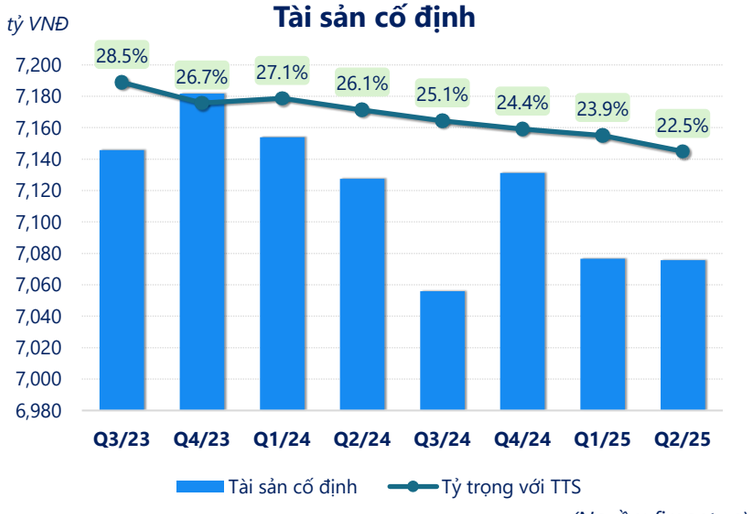
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



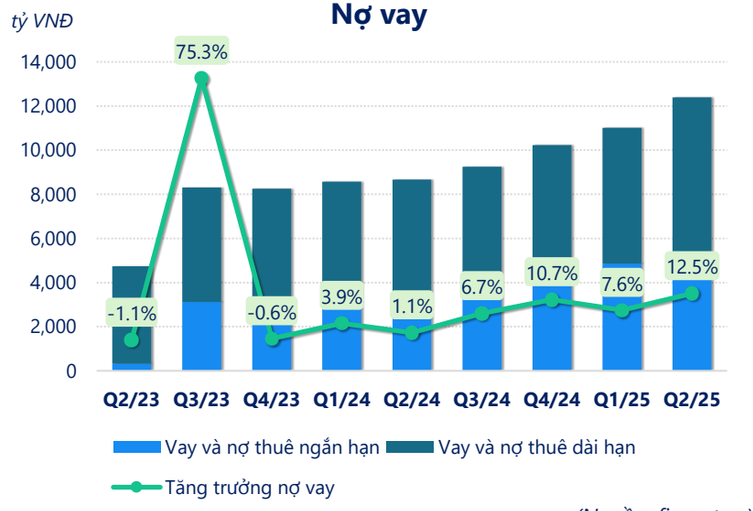
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



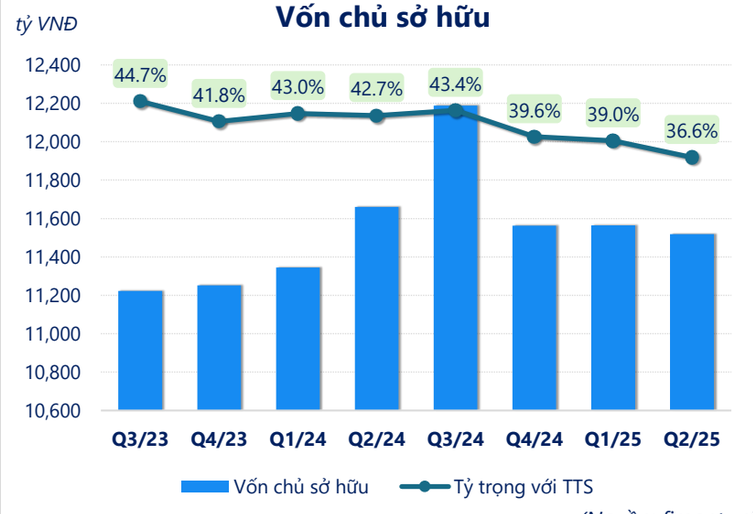
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

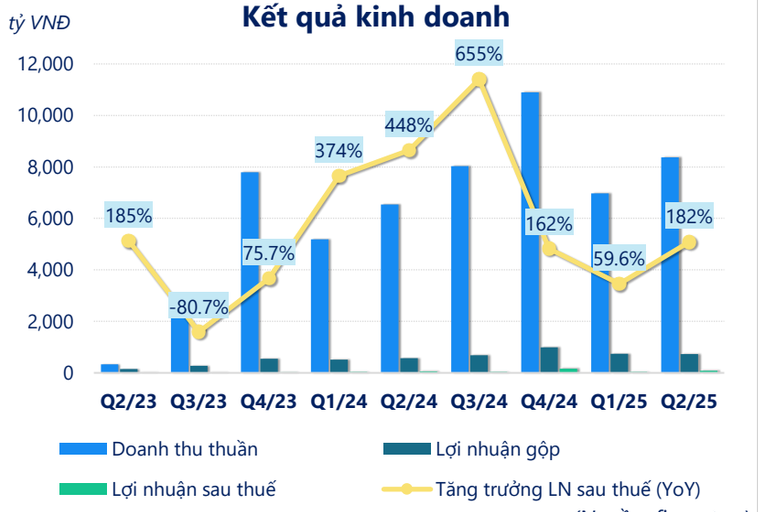


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

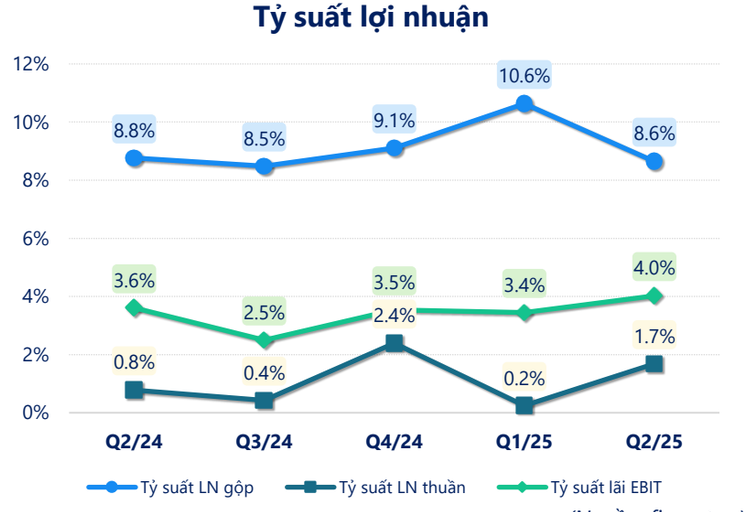
CTCP Tasco (HNX: HUT)

Kết quả kinh doanh



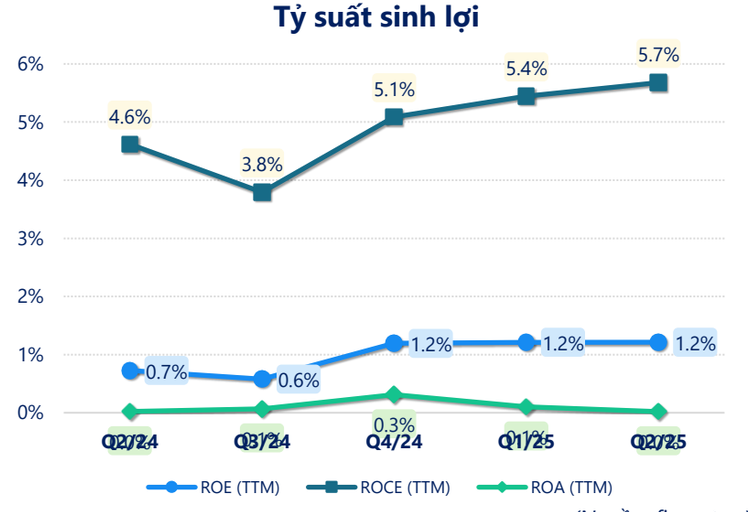
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



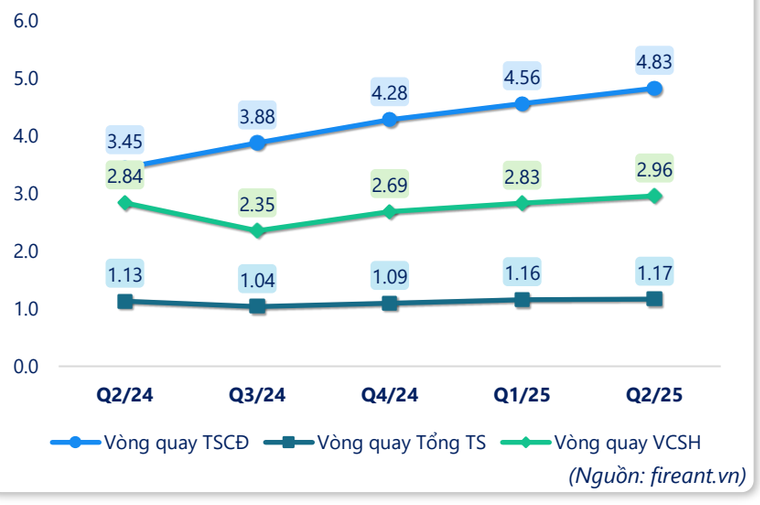
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



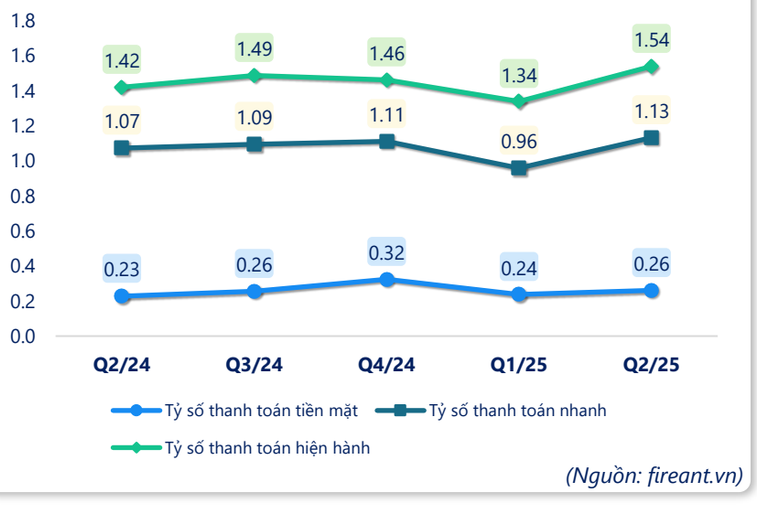
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



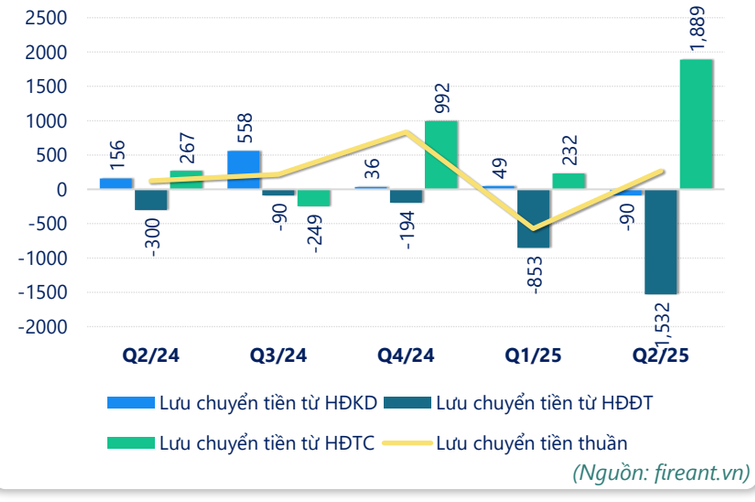
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tasco (HNX: HUT)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**31,456**	**28,987**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	15,218	12,304	23.7%
Tiền và tương đương tiền	2,571	2,876	-10.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	934	568	64.6%
Phải thu ngắn hạn	7,434	5,494	35.3%
Hàng tồn kho	4,025	3,177	26.7%
Tài sản ngắn hạn khác	254	189	34.1%
Tài sản dài hạn	**16,238**	**16,683**	**-2.7%**
Phải thu dài hạn	1,173	1,274	-7.9%
Tài sản cố định	7,076	7,096	-0.3%
Bất động sản đầu tư	1,364	1,391	-1.9%
Tài sản dở dang	2,254	2,279	-1.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	888	999	-11.1%
Tài sản dài hạn khác	**1,467**	**1,496**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	2,015	2,149	-6.2%
Nợ phải trả	19,938	17,436	14.3%
Nợ ngắn hạn	**9,884**	**8,876**	**11.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	5,106	4,074	25.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,118	1,216	-8.1%
Nợ dài hạn	10,054	8,561	17.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	7,286	6,141	18.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11,518**	**11,551**	**-0.3%**
Vốn chủ sở hữu	**11,518**	**11,551**	**-0.3%**
Vốn điều lệ	8,925	8,925	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	6,536	8,031	10,898	6,976	8,375
Giá vốn hàng bán	5,963	7,350	9,905	6,234	7,650
Lợi nhuận gộp	573	681	992	742	724
Doanh thu HĐTC	344	148	354	80.0	298
Chi phí TC	150	162	190	195	236
Chi phí lãi vay	155	150	159	189	218
LN trong công ty LKLD	-25.3	12.2	-18.1	0.69	-12.7
Chi phí bán hàng	268	291	463	327	233
Chi phí QLDN	421	354	414	283	399
LN thuần từ HĐKD	51.2	34.6	261	17.1	141
Lợi nhuận khác	29.2	15.8	-34.5	34.6	-22.2
LN trước thuế	80.5	50.4	226	51.8	119
Lợi nhuận sau thuế	59.0	36.3	157	37.0	77.1
LNST của CĐ cty mẹ	4.15	18.5	87.4	28.9	5.83

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	156	558	35.9	48.7	-90.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-300	-89.5	-194	-853	-1,532
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	267	-249	992	232	1,889
Tiền đầu kỳ	1,678	1,801	2,021	2,876	2,304
Lưu chuyển tiền thuần	**123**	**220**	**834**	**-572**	**267**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,801	2,021	2,855	2,304	2,571

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic